



PHỤ LỤC 06: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Biểu phí số 49/2023/BGA-TGD ngày 21/09/2023)

STT	NỘI DUNG	MỨC THU	TỐI THIỂU (MIN)
I	CHUYỂN / NHẬN TIỀN NGOẠI TỆ		
1	Chuyển tiền đi nước ngoài		
1.1	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ	0.2% - 10%	10 USD
1.2	PHÍ OUR		
	USD	25 USD	
	EUR	30 EUR	
	GBP	35 GBP	
	JPY	1. Nếu NH hưởng là BOTKJPJT/SMBCJPJT: 0.05% giá trị chuyển (Min = 5000 JPY); 2. Nếu NH hưởng khác BOTKJPJT/SMBCJPJT: 0.1% giá trị chuyển (Min = 7000 JPY); 3. Nếu NH hưởng ở ngoài Nhật Bản: 0.1% giá trị chuyển (Min = 11000 JPY)	
	Ngoại tệ khác	25 USD	
1.3	Xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	0.2%	5 USD
2	Nhận tiền từ nước ngoài về		
2.1	Phí ghi có tiền về từ nước ngoài	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank	5 USD
2.2	Món tiền chuyển đến có sai sót - KH làm cam kết	3 USD/ tương đương 3 USD	
3	Phí tra soát/Hoàn trả		
3.1	Tra soát giao dịch tiền về chuyển tiền quốc tế	5 USD/1 giao dịch + điện phí + phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài	
3.2	Tra soát giao dịch tiền đi chuyển tiền quốc tế	5 USD/1 giao dịch + điện phí + phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài	
3.3	Phí trả lại tiền (do chỉ thị lỗi/theo đề nghị của Khách hàng)	5 USD/1 giao dịch + điện phí	
4	DV thanh toán biên mậu		
4.1	Thanh toán biên mậu tiền đi qua Internet Banking	Không thu phí	
4.2	Thanh toán biên mậu (tiền đi, tiền về) qua Swift	0.1%	5 USD
5	Phí điều chỉnh ngày giá trị (Phí back value do ngân hàng nước ngoài thu)	Thu theo thực tế phát sinh	
6	Phí xử lý bộ chứng từ TTR có chiết khấu	30USD/BCT	
II	NHỜ THU		
1	Nhờ thu Nhập khẩu		
1.1	Nhận và xử lý nhờ thu NK	20 USD/bộ	
1.2	Ký hậu vận đơn	15 USD/lần	
1.3	Thanh toán nhờ thu NK (kèm chứng từ)	0.2%-5%/trị giá thanh toán	5 USD - 20 USD/lần thanh toán
1.4	Từ chối thanh toán nhờ thu (theo yêu cầu của khách hàng)	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh	
1.5	Hủy nhờ thu (theo yêu cầu của bên nhờ thu)	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh	
1.6	Phí chuyển tiếp bộ chứng từ sang NH khác	15 USD + phí chuyển phát chứng từ	
1.7	Trả lại bộ chứng từ do KH không nhận (Thu của nước ngoài)	Phát chuyển nhanh: theo báo giá của Hãng chuyển phát chuyển nhanh + Phí lưu giữ chứng từ (Handle fee): 10 USD	
1.8	Tra soát nhờ thu nhập khẩu	10 USD/lần + điện phí	
2	Nhờ thu xuất khẩu		
2.1	Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu XK		
2.1.1	Nhận và xử lý nhờ thu kèm 1 bộ chứng từ	20USD	
2.1.2	Cước gửi đi nước ngoài / trong nước	Theo thực tế	
2.2	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu xuất khẩu	10 USD + điện phí	
2.3	Thanh toán kết quả nhờ thu XK	0.2%/trị giá thanh toán	10 USD/lần thanh toán
2.4	Từ chối thanh toán nhờ thu XK	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh	
2.5	Hủy nhờ thu XK	10USD + điện phí+ phí chuyển chứng từ nếu phát sinh	
2.6	Tra soát nhờ thu xuất khẩu	10 USD/lần + điện phí	
2.7	Phí chiết khấu	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank	
III	TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)		
1	HÀNG NHẬP KHẨU		
1.1	Phát hành thư tín dụng (Thời hạn tính phí: theo thời hạn hiệu lực của LC)		

STT	NỘI DUNG	MỨC THU	TỐI THIỂU (MIN)
1.1.1	Ký quỹ 100%	0.04% - 5% giá trị LC	50 USD
1.1.2	Ký quỹ dưới 100%		50 USD
	- Phần ký quỹ	0,075% - 5%/* giá trị ký quỹ	
	- Phần không ký quỹ	0,15% - 5%/tháng* giá trị phần không ký quỹ	
1.1.3	Phụ thu trường hợp phát hành LC bằng nhiều bản điện	10USD/1 bản điện phát sinh thêm	
1.2	Sửa đổi thư tín dụng		
1.2.1	Sửa đổi tăng giá trị/thời hạn L/C	Mức phí áp dụng theo nguyên tắc mở mới L/C	30 USD
1.2.2	Sửa đổi nội dung khác của L/C	30 USD/lần	
1.3	Chấp nhận thanh toán bộ chứng từ đòi tiền theo L/C trả chậm (Thời hạn tính phí: từ thời điểm VPBank đi điện chấp nhận hối phiếu đến khi đến hạn thanh toán cho người hưởng lợi)	0.12% - 5%/tháng	50 USD
1.4	Xử lý và Thanh toán thư tín dụng	0.2%-5% giá trị BCT	25USD
1.5	Xử lý và Từ chối thanh toán L/C	20 USD/ giao dịch	
1.6	Hủy L/C	20 USD + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)	
1.7	Ký hậu vận đơn		
1.7.1	Phí ký hậu vận đơn khi vận đơn về VP Bank	15 USD	
1.7.2	Phí ký hậu vận đơn khi vận đơn gốc chưa về VP Bank; tuy nhiên khách hàng nhận được một phần vận đơn gốc và đề nghị VP Bank ký hậu vận đơn	30USD- 50 USD	
1.8	Bảo lãnh nhận hàng Phát hành bảo lãnh nhận hàng. ủy quyền nhận hàng. xác nhận cargo receipt/ Delivery record (nước ngoài)		
1.8.1	Giá trị bảo lãnh = <200.000USD	50USD	
1.8.2	Giá trị bảo lãnh > 200.000USD	100USD	
1.8.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD	
1.8.4	Phí phạt chậm trả Bảo lãnh nhận hàng sau 60 ngày kể từ ngày ký	Thỏa thuận	
1.9	Các phí thu của Nước ngoài (có thể thu ngay hoặc thu khi thanh toán)		
1.9.1	Phí thông báo thanh toán:		
a	Bộ chứng từ có giá trị dưới 20.000 USD	30 USD	
b	Bộ chứng từ có giá trị từ 20.000 USD trở lên	50 USD	
1.9.2	Phí sai sót chứng từ	100 USD	
1.9.3	Xử lý bộ chứng từ gửi lại	20 USD/lần	
1.9.4	Phí gửi thiếu bộ chứng từ copy	10 USD	
1.9.5	Tra soát/thông báo khác (theo yêu cầu nước ngoài)	20 USD	
1.10	Phí xử lý hồ sơ hoàn trả UPAS LC	Thu theo mức phí phải trả ngân hàng tài trợ	
1.11	Phí phạt trả nợ trước hạn LCUPAS	theo thỏa thuận	
2	HÀNG XUẤT KHẨU		
2.1	Thông báo L/C		
2.1.1	Vpbank là ngân hàng thông báo thứ nhất, thông báo L/C trực tiếp đến khách hàng	15 USD -20 USD	
2.1.2	VPBank là ngân hàng thông báo thứ nhất, thông báo L/C đến ngân hàng thông báo thứ 2	20 USD	
2.1.3	VPBank là ngân hàng thông báo thứ hai	10 USD- 15 USD + phí NH chuyển tiếp (nếu có)	
2.2	Thông báo sửa đổi L/C	10 USD/lần	
2.3	Kiểm tra & thanh toán bộ chứng từ		
2.3.1	Xử lý bộ chứng từ	15 USD/bộ	
2.3.2	Thanh toán 1 BCT	0.15% giá trị BCT	20 USD
2.4	L/C chuyển nhượng		
2.4.1	Phí chuyển nhượng LC	0,1% + điện phí + phí chuyển phát chứng từ	20 USD
2.4.2	Sửa đổi LC chuyển nhượng		
	-Sửa đổi tăng tiền	0,1% - 5% /số tiền tăng	30 USD
	-Sửa đổi khác	30 USD	
2.4.3	Phí sai sót chứng từ chuyển nhượng	40 USD	
2.4.4	Hủy L/C chuyển nhượng theo yêu cầu khách hàng	20 USD + phí NH Nước Ngoài (nếu có)	
2.4.5	Xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng	10 USD	
2.4.6	Phí xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng gửi lại	20 USD/lần	
2.4.7	Thanh toán L/C chuyển nhượng	0,15%	
2.4.8	Phí thực hiện hoàn trả L/C chuyển nhượng	20 USD	
2.5	Xác nhận L/C do NH khác phát hành	Thu theo thỏa thuận của ĐVKD với Khách hàng/Ngân hàng phát hành	
2.6	Đề nghị hủy L/C (gửi NH phát hành)	20 USD	
2.7	Tư vấn dịch vụ kiểm tra chứng từ (áp dụng đối với Bộ chứng từ Khách hàng kiểm tra tại VPBank nhưng xuất trình tại Ngân hàng khác) thu theo đề nghị của ĐVKD	20USD/ bộ	

STT	NỘI DUNG	MỨC THU	TỐI THIỂU (MIN)
2.8	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng theo yêu cầu của Khách hàng, thu theo đề nghị của ĐVKD	0,05%-5%/giá trị BCT	15 USD/bộ
2.9	Tra soát bộ chứng từ	10 USD	
2.10	Sửa đổi Thư đòi tiền	10 USD	
2.11	Chiết khấu chứng từ hàng xuất		
2.11.1	Phí chiết khấu	0.02%/giá trị chiết khấu	20USD
2.11.2	Phí xác nhận thu xếp bán ngoại tệ	theo thỏa thuận	
2.11.3	Phí phạt trả nợ chiết khấu hoàn hảo trước hạn	theo thỏa thuận	
IV	PHÁT HÀNH SÉC CỦA CÁC NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ		
1	Phí phát hành séc (Bank Draft)	0.14%	5 USD
2	Hủy (1 tờ séc)	5 USD	
3	Hủy (tiền bị trả lại do không thực hiện được hoặc bị đòi lại sau khi đã chuyển MT110)	5 USD	
V	ĐIỆN PHÍ (thu đối với tất cả các điện phí phát sinh, thu từ bên yêu cầu thực hiện hoặc thu của bên khác theo điều khoản của LC, theo đề nghị của khách hàng)		
1	Điện chuyển tiền	5 USD/điện	
2	Điện phí phát hành/sửa đổi LC	30 USD/điện	
3	Điện phí phát hành/sửa đổi Thư Bảo lãnh	30 USD/điện	
4	Điện khác	10 USD/điện	
5	Phí chuyển tiếp điện	15 USD/điện	
6	Sao kê chi tiết KH (MT 940)	5 USD/trang	
VI	CÁC GIAO DỊCH KHÁC		
1	Phí chuyển phát chứng từ (chuyển phát nhanh/thư bảo đảm/theo yêu cầu KH)	Thực hiện theo biểu phí của đơn vị chuyển phát	
2	Xác nhận L/C, phí thông báo, phí xử lý.....(phí thu hộ Ngân hàng xác nhận)(*)	Thu theo phí phải trả NH nước ngoài	
VII	BẢO LÃNH TRONG NƯỚC		
1	Phát hành bảo lãnh		
1.1	Ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank	200.000 VND
1.2	Ký quỹ dưới 100% giá trị bảo lãnh		
1.2.1	Phần ký quỹ	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank	200.000 VND
1.2.2	Phần chưa ký quỹ và được đảm bảo bằng TSBĐ khác		
1.2.2.1	Bảo lãnh dư thầu/Bảo hành		
a	Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank	0,5%- 1%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
b	Bất động sản, động sản	1,2%- 1,5%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận	1,3%- 1,6%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ	1,5%- 1,6%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
1.2.2.2	Bảo lãnh thanh toán/bảo lãnh vay vốn		
a	Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank	1%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
b	Bất động sản, động sản	1,5% -2%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận	1,5%-2%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ	2,5%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
1.2.2.3	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tam ứng, bảo lãnh khác		
a	Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi tại VPBank	1%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
b	Bất động sản, động sản	1,5%-1,7%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
c	Tài sản khác được VPBank chấp nhận	1,5%-1,8%/năm/giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
d	Tín chấp/Quyền đòi nợ	1,5% -2%/năm/ giá trị bảo lãnh	500.000 VNĐ
1.2.2.4	Bảo lãnh đối ứng	Do FI quy định từng thời kỳ	Trương đương 300 USD
2	Sửa đổi bảo lãnh		
2.1	Sửa đổi tăng giá trị, thời hạn bảo lãnh (chỉ tính trên phần giá trị/ thời hạn tăng thêm)	Như cấp bảo lãnh tính trên số tiền tăng	300.000 VNĐ
2.2	Sửa đổi khác	300.000 VND /20 USD/ lần	
3	Tái bảo lãnh/Xác nhận bảo lãnh		
3.1	Xác nhận bảo lãnh	Như phát hành bảo lãnh	
3.2	Tái bảo lãnh		
3.2.1	VPBank tái bảo lãnh cho bảo lãnh do ngân hàng khác phát hành	Như phát hành bảo lãnh	
3.2.2	Ngân hàng khác tái bảo lãnh cho bảo lãnh do VPBank phát hành	Do FI quy định từng thời kỳ	
VIII	BẢO LÃNH QUỐC TẾ		
1	BẢO LÃNH QUỐC TẾ DO VPBANK PHÁT HÀNH		
1.1	Phí phát hành bảo lãnh quốc tế		50 USD
1.1.1	Phí bảo hành hoàn trả ứng trước nước ngoài		
1.1.2	Phí bảo lãnh bảo hành nước ngoài		
1.1.3	Phí bảo lãnh thanh toán thuế nước ngoài		

STT	NỘI DUNG	MỨC THU	TỐI THIỂU (MIN)
1.1.4	Phí phát hành thư tín dụng dự phòng	Áp dụng như bảo lãnh trong nước + điện phí	
1.1.5	Phí bảo lãnh dự thầu nước ngoài		
1.1.6	Phí Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nước ngoài		
1.1.7	Phí bảo lãnh thanh toán nước ngoài		
1.1.8	Phí bảo lãnh vay nước ngoài		
1.1.9	Phí bảo lãnh khác nước ngoài		
1.1.10	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng	Thu theo thỏa thuận với Khách hàng	
1.2	Phí sửa đổi bảo lãnh quốc tế		
1.2.1	Sửa đổi gia hạn/tăng tiền	Thu như phí phát hành	30 USD
1.2.2	Sửa đổi khác	30 USD	
1.3	Thanh toán bảo lãnh	0,2%-5% giá trị BCT	20 USD
2	THÔNG BÁO, XỬ LÝ BẢO LÃNH QUỐC TẾ DO NGÂN HÀNG KHÁC PHÁT HÀNH		
2.1	Thông báo bảo lãnh quốc tế	30 USD	
2.2	Thông báo sửa đổi bảo lãnh	20 USD	
2.3	Thông báo hủy bảo lãnh	không thu phí	
2.4	Đòi tiền Bảo lãnh đã thông báo	Thỏa thuận	
2.5	Xử lý bộ chứng từ đòi tiền	15 USD	
2.6	Thanh toán bộ chứng từ đòi tiền	0.15% giá trị BCT	50 USD
2.7	Chuyển tiếp bảo lãnh qua NH khác	50 USD	
IX	CÁC DỊCH VỤ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN BẢO LÃNH		
1	Thư xác nhận ký quỹ bởi tài khoản thanh toán	100.000 VND	
2	Thư xác nhận ký quỹ bởi tiền gửi có kỳ hạn	100.000 VND	
3	Xác nhận tính chân thực của Thư bảo lãnh do Ngân hàng nước ngoài phát hành	20 USD	
4	Kiểm tra xác nhận chữ ký Thư bảo lãnh/ chữ ký sửa đổi Thư bảo lãnh của Ngân hàng nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng trong nước	15 USD	
5	Đối chấp tài sản bảo đảm của bảo lãnh (chưa bao gồm các chi phí liên quan đến việc thay đổi TSBĐ và không áp dụng đối với đối chấp từ TSBĐ khác sang STK/GTCG/TKTG tại VPBank	500.000 VND/15 USD/Lần đối chấp TSBĐ của hạn mức hoặc món	
6	Hủy thư bảo lãnh / hủy bảo lãnh phát qua swift/Phí chấm dứt bảo lãnh trước hạn	Thỏa thuận + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có)	
7	Phí soạn thảo bảo lãnh		
7.1	Bảo lãnh theo mẫu VP Bank	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank	
7.2	Bảo lãnh khác mẫu	Mức thu theo từng phân khúc KH theo quy định của VPBank	

Lưu ý chung

- 1 Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp
- 2 Các phí quy định tại Biểu Phí chưa bao gồm thuế GTGT (VAT). VPBank sẽ tính thuế VAT đối với các phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định của Pháp Luật hiện hành
- 3 VPBank không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ hoặc dịch vụ không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VPBank gây ra.
- 4 Biểu phí này có thể được VPBank thay đổi và công bố trên website <https://www.vpbank.com.vn>.
- 5 Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VPBank công bố tại thời điểm thu phí
- 6 VPBank được áp dụng mức phí, giá với từng phân khúc KH/hoặc đối với các KH đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ
- 7 Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
- 8 Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VPBank trong từng thời kỳ